

BẢN TIN THÁNG 3

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/2 đến ngày 22/2 trong vùng trung bình khoảng 21 mm, Trạm Hồi Xuân có lượng mưa tháng nhỏ nhất là 07 mm, trạm Tĩnh Gia có lượng mưa tháng lớn nhất là 35 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2022 đến ngày 22/2/2023 trong vùng trung bình khoảng 847 mm, Riêng tại trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1893 mm, và trạm Mường Lát có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 224 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến 22/02/2023: Vùng thượng sông Mã, tại trạm Mường Lát thấp hơn TBNN khoảng 22%, Hồi Xuân cao hơn TBNN khoảng 14%, Vùng trung du sông Mã, tại trạm Yên Định cao hơn TBNN khoảng 54%, Cẩm Thủy cao hơn TBNN khoảng 12%, Vùng ven biển, tại trạm Thanh Hóa cao hơn TBNN khoảng 52%, Như Xuân cao hơn TBNN khoảng 56%, Tĩnh Gia cao hơn TBNN khoảng 91%, Vùng sông Chu, tại trạm Bái Thượng cao hơn TBNN khoảng 19%, Xuân Khánh cao hơn TBNN khoảng 16%, Cửa Đạt cao hơn TBNN khoảng 0,3%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 2 từ ngày 01/2/2023 đến ngày 22/2/2023 trong vùng dao động từ 11 ÷ 54,3mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9/2022 đến ngày 22/2/2023 trong vùng phổ biến từ 1300 ÷ 1450 mm. Cao nhất tại trạm Vinh là 2395 mm và thấp nhất tại trạm Cửa Rào là 535 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại các trạm cao hơn 68% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 21-39% so với cùng kỳ năm 2022, 2021.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/2 đến ngày 23/2/2023 trong vùng phổ biến từ 30 ÷ 40mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/09/2022 đến ngày 23/2/2023 trong vùng phổ biến từ 1580 - 1740mm, riêng trạm Kỳ Anh là 2085mm, và trạm Hòa Duyệt là 1386mm. Trong vùng có ba trạm cao hơn từ 8 ÷ 28%, ba trạm thấp hơn từ 1 ÷ 21% so với cùng kỳ TBNN.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/2- 22/2/2023 vùng sông Gianh ở Quảng Bình đạt từ 35 - 45mm, trung bình 38,0mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 37 - 55mm, trung bình 47,1mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình tại Ba Đồn thấp hơn so với TBNN cùng kỳ là 10% , tại Tuyên Hóa thấp hơn 15%, tại Đồng Tâm thấp hơn 7%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại trạm



Đồng Hới cao hơn 35%, tại Lệ Thủy cao hơn 12%, tại Kiến Giang thấp hơn 9%. Trung bình vùng sông Gianh Bắc Quảng Bình thấp hơn 10%; vùng Nam Quảng Bình sông Nhật Lệ cao hơn 11% so với TBNN cùng kỳ.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/02/2023 đến ngày 23/02/2023 trong vùng phổ biến từ 8-107 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2022 đến ngày 23/02/2023 trong vùng phổ biến từ 1047 - 2242 mm. Riêng tại trạm Thạch Hãn là 2242 mm. Và trạm Khe Sanh là 1047 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến ngày 23/02/2023 cho thấy: Tại các trạm: Khe Sanh, Gia Vòng Thạch Hãn, Cửa Việt đều thấp hơn TBNN từ 2-11%; riêng tại trạm Đông Hà tương đương với TBNN. So với năm 2021 thấp hơn từ 37-70%; So với năm 2021 cao hơn cùng kỳ từ 11-39%, riêng tại trạm khe Sanh thấp hơn khoảng 22%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/02 đến ngày 22/02/2023 trong vùng phổ biến từ 166 ÷ 194 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/9/2022 đến ngày 22/02/2023 trong vùng phổ biến từ 3.107 ÷ 3.624 mm, riêng tại trạm Nam Đông là 4.270 mm, trạm Kim Long là 2.835 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 29 ÷ 58% so với cùng kỳ TBNN; thấp hơn 20 ÷ 41% so với cùng kỳ năm 2021; cao hơn từ 109 ÷ 171% so với cùng kỳ năm 2020; tại tất cả các trạm đều cao hơn từ 68 ÷ 118% so với cùng kỳ năm 2016; tại tất cả các trạm cao hơn 58 ÷ 176% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa Tháng 3/2023:

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo từ 01/03 đến ngày 31/03 trong vùng từ 35,4 – 53,5 mm, Lượng mưa dự báo cao nhất đạt 53,5mm tại trạm Tĩnh Gia và thấp nhất là 35,4mm tại trạm Xuân Khánh, Trung bình toàn tỉnh đạt 43,1mm. Lượng mưa tại các trạm cao hơn từ 2-9% so với cùng kỳ TBNN.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng 3 từ ngày 1/3 đến 31/3 trong vùng phổ biến từ 20 - 56 mm. Lượng mưa tháng 3/2023 tại 7/10 trạm cao hơn từ 4-44%, riêng tại 3 trạm Quỳnh Lưu, Quỳnh Hợp và Nghĩa Khánh thấp hơn 5-40% so với TBNN cùng kỳ.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng 3 từ ngày 1/3 - 31/3/2023 trong vùng phổ biến từ 51 - 70mm. Lượng mưa các trạm cao hơn từ 7-10% so với cùng kỳ TBNN

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo từ 1/3-31/3/2023, vùng lưu vực sông Gianh từ 44-56mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ từ 46-62mm tại các trạm đo chính. Lượng mưa ở tất cả các trạm đều cao hơn từ 1-9% so với TBNN cùng kỳ.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa tháng dự báo từ 1/3-31/3/2023, vùng lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận có mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 40-64mm, cao hơn 6% so với cùng kỳ TBNN.

- LVS Hương: Lượng mưa tháng dự báo từ 01/3 - 31/3/2023 phổ biến từ 52,4 ÷ 73,8 mm, lượng mưa tại các trạm cao hơn từ 9-15% so với cùng kỳ TBNN.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay và dự báo mưa tháng 3/2023

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng 2/2023 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 3/2023 (mm)
				TBNN	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	29,5	1185,4	+52	+12	+61	+23	+225	45,5
2	Bái Thượng	19,1	839,5	+19	-19	-8	+25	+247	50,8
3	Yên Định	20,3	967,4	+54	-11	+60	+22	+231	36,5
4	Hồi Xuân	6,9	567,4	+14	-35	-12	+18	+39	37,9
5	Như Xuân	32,0	1279,4	+56	+25	+43	+11	+305	43,5
6	Mường Lát	17,0	224,0	-22	-39	-45	-48	+39	35,9
7	Cầm Thủy	34,0	635,0	+12	-4	-1	-17	+74	44,1
8	Xuân Khánh	13,0	744,0	+16	-10	+23	-7	+163	35,4
9	Tĩnh Gia	35,0	1892,5	+91	+19	+110	+49	+244	53,5
10	Cửa Đạt	21,0	884,0	+0,3	-25	-4	-3	+99	51,6
11	Vinh	43,2	2395,0	+78	+56	+10	+153	+164	55,7
12	Đô Lương	54,3	1546,6	+61	+24	-16	+85	+227	49,2
13	Cửa Rào	21,7	535,7	+17	-30	-15	+16	+3	40,6
14	Tây Hiếu	12,6	1403,1	+92	+29	+104	+151	+287	33,2
15	Nam Đàn	43,0	1544,0	+45	+32	+10	+89	+129	43,2
16	Quý Châu	13,6	1016,9	+60	-3	+41	+59	+206	32,9
17	Quỳnh Lưu	29,0	1769,1	+97	+19	+136	+122	+243	19,6
18	Quý Hợp	31,3	913,7	+46	-10	+34	+60	+366	40,6
19	Mường Xén	13,0	741,0	+106	+82	+44	+56	+96	38,6
20	Nghĩa Khánh	11,0	1273,0	+75	+9	+40	+145	+214	25,9
21	Kỳ Anh	54,4	2084,6	-1	-27	-18	+25	+44	69,6
22	Hương Sơn	55,9	1621,0	+28	+6	+10	+34	+86	70,4
23	Hà Tĩnh	32,2	1513,3	-21	-33	-52	-2	+11	69,0
24	Hương Khê	34,5	1519,5	+8	-4	-18	+47	+62	67,8
25	Hòa Duyệt	30,0	1386,0	-6	-18	-37	+9	+37	63,6
26	Linh Cảm	22,0	1388,0	+17	-1	-18	+11	+72	50,7
27	Ba Đồn	45	1327	-10	-46	-21	+11	+29	44
28	Tuyên Hóa	36	1313	-15	-49	-23	-4	+38	56
29	Đông Tâm	35	1514	-7	-51	-14	+12	+49	47
30	Đông Hới	49	2219	+35	-4	+52	+92	+61	46
31	Lệ Thủy	37	1987	+12	-28	+28	+19	+51	46
32	Kiến Giang	55	1786	-9	-45	-3	+3	+12	62
33	Khe Sanh	8,0	1047,0	-4	-70	-22	-11	+73	43,2
34	Đông Hà	94,2	1810,2	+1	-46	+16	+22	+43	40,6
35	Gia Vông	68,6	1774,2	-2	-44	+11	+31	+65	48,0



36	Thạch Hãn	107,4	2241,8	-2	-37	+39	+26	+30	63,8
37	Cửa Việt	81,0	1803,6	-11	-46	+37	+19	+19	47,2
38	A Lưới	143,7	3523,5	+40	-41	+110	+118	+92	73,8
39	Huế	263,6	3541,8	+53	-20	+146	+107	+89	55,1
40	Kim Long	160,6	2835,0	+33	-29	+109	+77	+58	52,4
41	Nam Đông	107,7	4270,3	+58	-24	+169	+82	+176	67,8
42	Phú Ốc	358,2	2936,4	+29	-21	+149	+86	+81	61,7
43	T. Nhật	73,0	3604,0	+54	-20	+171	+68	+162	64,5
	Toàn vùng	61	1685	+22	-8	-21	+11	+14	57

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)				Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)	
		Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016		2015
1	Thanh Hóa	1462,8	1066,6	73	68	+12	+6	+7	+32	+4	-9
2	Nghệ An	265,1	227,1	86	85	+3	0	+7	+20	+19	-7
3	Hà Tĩnh	1396,3	938,8	67	64	+6	+4	+5	+19	+19	-4
4	Quảng Bình	380,1	348,8	92	91	+5	+3	-5	+9	+15	-6
5	Quảng Trị	188,56	183,07	97	97	+12	-2	-3	+16	+39	-11
6	TT. Huế	590,02	569,7	97	96	+26	+9	+24	+46	+54	-10
	Toàn vùng	4282,9	3333,9	77,5	75	+10	+5	7	+28	+19	72

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 67-97% DTTK (trung bình toàn vùng 77,5%), cụ thể: Thanh Hóa 73%, Nghệ An 86%, Hà Tĩnh 67%, Quảng Bình 92%, Quảng Trị 97%, TT. Huế 97%. Toàn vùng cao hơn 10% so với TBNN, cao hơn so cùng kỳ năm 2022, 2021 là 5-7%; cao hơn 19-28% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK; cao hơn 12% so với TBNN; cao hơn 66% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2021, cao hơn 4-32% so với năm 2015, 2016.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 86% so với dung tích thiết kế, cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn từ 7-20% so với các năm 2015, 2016, 2021, tương đương so với năm 2022 cùng kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% so với thiết kế, cao hơn TBNN 6%, cao hơn cùng kỳ năm 2022, năm 2021, năm 2016, năm 2015 lần lượt là 4%, 5%, 19%, 19%.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 92% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+5%), năm 2022 (+3%), năm 2016 (+9%), năm 2015 (+15%), thấp hơn năm 2021 (-5%).



5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 97% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 16 % so với năm 2016 và cao hơn 39% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 97% dung tích thiết kế, cao hơn 26% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 9% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 24% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 46% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 54% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	773,3	69	62	+2	+6	+2	+30	-15	49	79
2	Trung Sơn	348,5	210,7	60	-23	-12	+3	-16			57	60
3	Hòa Na	569,4	313,6	55	35	+2	-26	-11	-26	-37	34	100
4	Bản Vẽ	1.834,6	1305,8	71,2	61,8	-0,4	-11,0	-8,2	-18,7	-21,1	49,1	109,9
5	Quảng Trị	162,99	130,3	80	77	-4	0	-4	+5	+8	2,63	12,77
6	Tả Trạch	486,38	469,0	96	96	+31	+10	+29	+55	+64	52,22	90
7	Bình Điền	423,68	373,2	88	85	+12	+8	+6	+28		17,65	57,95
8	Hương Điền	820,66	799,3	97	94	+5	+6	+5	+4	-3	100,9	219

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 55-97% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN. Hồ Trung Sơn, Bản Vẽ, Rào Quán đang có dung tích thấp hơn TBNN.

3. Tình hình hạn hán, thiếu nước, ngập lụt, úng

- *Hạn hán, thiếu nước*: trong giai đoạn đầu tháng 2 trong vùng đã xảy ra tình hình thiếu nước cục bộ trên lưu vực sông Cả. Do mực nước sông Cả xuống thấp, không đảm bảo thiết kế nên đã gây ra thiếu nước cục bộ cho khoảng 1.100ha dọc sông thuộc huyện Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên. Sau khi thủy điện Bản Vẽ tăng cường xả nước, các địa phương đã thực hiện một số giải pháp như bố trí nhân công tăng cường theo dõi mực nước trên sông để tăng cường bơm tưới khi mực nước lên cao, đảm bảo khắc phục tình trạng thiếu nước.

- *Ngập lụt, úng*: trong giai đoạn giữa tháng 2 từ 14-16/2/2023 tại khu vực từ phía nam Quảng Trị đến Thừa Thiên Huế đã xảy ra mưa lớn bất thường gây ngập úng cục bộ. Lúc cao điểm nhất có 10.600ha bị ngập (Quảng Trị 2084ha; Huế 8516ha). Các địa phương đã vận hành toàn bộ các trạm bơm tiêu, tưới tiêu kết hợp, đồng thời vận hành mở toàn bộ các cửa tiêu để đảm bảo tiêu thoát kịp thời. Đến ngày 19/2/2023 tình hình ngập úng cơ bản được khống chế.



II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 67-97% DTTK (trung bình toàn vùng 77,5%), cụ thể: Thanh Hóa 73%, Nghệ An 86%, Hà Tĩnh 67%, Quảng Bình 92%, Quảng Trị 97%, TT.Huế 97%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 55-97% DTTK. Các tỉnh đã và đang bước vào sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 600.407ha; trong đó diện tích lúa 346.511ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ đều đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2022- 2023.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 98.413 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 674,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 27/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 5 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Bằng Lợi, Trưa Vàng, Xóm Yên, Bai Ngọc, Thung Bằng.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 36 hồ chứa, đập dâng là khoảng 10.163,5 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 49,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/36 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 1 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 21.855 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 254 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 8.462 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 34,36 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa, đập là khoảng 10.765 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 108,83 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.775 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 311,03 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2022- 2023 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	1066,6	831,2	98413	674,1	100	98311	42	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	227,4	195,7	10163,5	49,5	100	10144	67	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	938,8	809,0	21855	253,9	100	21855	52	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	348,78	316,71	8462	34,36	100	8462	84	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	183,07	163,32	10765	108,83	100	10765	74	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	569,68	480,33	37775	311,03	100	37775	70	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng	3469,1	2930,1	187434	1431,7	100	187312	55	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào sản xuất vụ Đông xuân nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1254	+284	+51	-40	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Bái	917	+238	+21	-44	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1021	+504	+54	-27	Rủi ro hạn thấp



Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	620	+179	+15	-45	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1345	+258	+55	-32	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	271	+189	-16	-52	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	701	+335	+15	-42	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân	799	+226	+18	-41	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	1982	+385	+89	-10	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	964	+122	+7	-39	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	2490,3	+255	+77	-14	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1627,0	+240	+61	-40	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	591,4	+329	+19	-29	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	1458,1	+322	+89	-21	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1615,9	+216	+47	-26	Rủi ro hạn thấp
Quý Châu	Nghệ An	Quý Châu	1064,3	+256	+60	-27	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	1796,8	+422	+92	-24	Rủi ro hạn thấp
Quý Hợp	Nghệ An	Quý Hợp	964,5	+279	+46	-13	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường	781,9	+1638	+104	-2	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa	1306,8	+240	+72	-34	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2219,1	+87	+3	-33	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1735,1	+210	+29	-29	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1639,0	+320	-17	-49	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	1629,4	+173	+11	-42	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1493,5	+175	-3	-40	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1466,2	+192	+18	-33	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng	1404	+71	-8	-45	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng	1439	+103	-11	-54	Rủi ro hạn
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng	1623	+106	-4	-51	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng	2440	+183	+45	-11	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ	2078	+97	+14	-37	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng	1978	+52	-2	-41	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1106	+118	-2	-49	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông	1886	+71	+3	-33	Không hạn
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	1863	+820	+2	-39	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng	2356	+117	+10	-30	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	1893	+59	+0	-34	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3660	+227	+40	-27	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế,	3661	+289	+53	-26	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế,	2945	+213	+35	-17	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4400	+335	+57	-28	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà,	3074	+182	+30	-28	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3719	+340	+52	-25	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.



2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	192.000	36.000	43.000	113.000	149.400	28.200	8.223	113.000	2.000-3.500
Nghệ An	165.205	43.205	31.000	91.000	100.100	13.600		86.500	2.000-3.000
Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	0
Quảng Bình	65.038	22.402	13.324	29.312	39.255	11.201		28.054	0
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
Thừa Thiên Huế	41.508	10.297	3.082	28.129	35.647	9.017	280	26.350	0
Toàn vùng	600.407	150.603	103.293	346.511	399.252	66.699	8.503	324.073	4.000-6.500

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2022-2023 dung tích hữu ích các hồ còn khoảng 50-78% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 60% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2022-2023. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước khi lượng mưa không như dự báo, chủ yếu tập trung trên LVS Mã và LVS sông Lam, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 2.000-3.500ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, đuôi kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã thuộc Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vắn, Quèn Kim, Xóm Yên, Bai Ngọc... khu vực



tưới dọc sông Mã, vùng đồng bằng ven biển ảnh hưởng xâm nhập mặn thuộc các huyện như Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Quảng Xương, Nông Cống.

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán vùng ngoài công trình thủy lợi vào khoảng 2.000-3.000ha tập trung ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ và Quỳnh Hợp và vùng dọc sông Cả như huyện Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập đến phường Thiệu Khánh, TP Thanh Hóa (cách cửa biển 25km). Trên sông Lèn có khả năng xâm nhập tới 19 km (xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập cách cửa biển 25 km (xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương). Trên sông Bạng, mặn có khả năng xâm nhập trên toàn tuyến sông.

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2022-2023 và dự trữ nước cho Vụ Hè Thu 2023, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tồn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết và các bản tin dự báo, đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

- Tăng cường phối hợp vận hành xả nước tại các hồ chứa thủy điện trên dòng chính sông Mã, sông Cả, sông Thạch Hãn, sông Hương phục vụ lấy nước khu vực hạ du.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.



- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Đông Xuân.

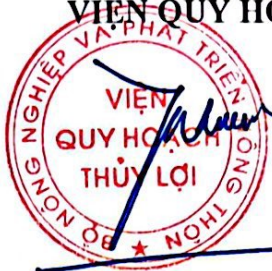
Đối với các vùng trũng thấp, cần chú ý đến các đợt mưa lớn bất thường có khả năng gây ngập úng như vùng đồng bằng sông Hương, vùng Nam Thạch Hãn, cần nạo vét các trục tiêu, sẵn sàng trang bị vật tư, vận hành các công trình chống úng.

Bản tin Tháng 4 sẽ phát hành vào cuối tháng 3/2023.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	Thanh Hoá	773,3	557,6	86000,0	610,3	100	86000,0	33	Đảm bảo cấp nước
2	Đ, Bái Thượng	Thanh Hoá			50000,0					
3	Sông Mực	Thanh Hoá	200,0	187,0	5898,9	26,3	100	5898,9	75	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	Thanh Hoá	0,4	0,3	361,2	1,9	100	361,2	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bê	Thanh Hoá	1,5	1,4	129,0	0,7	100	129,0	63	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	Thanh Hoá	55,5	52,6	2722,0	17,0	100	2722,0	57	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	Thanh Hoá	7,0	6,2	266,7	2,2	100	266,7	95	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	Thanh Hoá	1,9	1,8	163,0	0,9	100	163,0	87	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	Thanh Hoá	0,4	0,4	55,4	0,3	100	55,4	99	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	Thanh Hoá	5,6	5,3	426,6	2,0	100	426,6	54	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	Thanh Hoá	1,5	1,5	115,2	0,6	100	115,2	42	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	Thanh Hoá	0,8	0,8	85,7	0,4	100	85,7	48	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	Thanh Hoá	2,1	1,6	317,3	1,5	100	317,3	60	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	Thanh Hoá	2,6	1,9	226,8	1,0	100	226,8	56	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	Thanh Hoá	1,1	0,9	195,8	0,5	100	195,8	72	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	Thanh Hoá	0,3	0,3	97,0	0,8	55	53,4	9	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Đồng Phú	Thanh Hoá	0,5	0,4	80,0	0,5	100	80,0	47	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vản	Thanh Hoá	0,2	0,2	65,0	0,4	59	38,4	6	Đảm bảo cấp nước thấp
19	Quên Kim	Thanh Hoá	0,2	0,1	37,2	0,2	100	37,2	44	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	Thanh Hoá	0,2	0,1	47,3	0,1	100	47,3	76	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	Thanh Hoá	0,2	0,2	39,0	0,3	78	30,4	29	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Vinh Quang	Thanh Hoá	0,6	0,5	43,8	0,3	100	43,8	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	Thanh Hoá	3,5	3,4	321,6	1,7	100	321,6	59	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	Thanh Hoá	3,4	3,3	114,9	1,3	100	114,9	85	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	Thanh Hoá	1,0	1,0	76,0	0,4	100	76,0	89	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	Thanh Hoá	0,4	0,4	63,5	0,3	100	63,5	89	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	Thanh Hoá	0,1	0,1	66,2	0,2	65	43,0	4	Đảm bảo cấp nước thấp
28	Trung Tọa	Thanh Hoá	0,2	0,2	68,0	0,4	100	68,0	69	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	Thanh Hoá	0,2	0,2	70,0	0,4	100	70,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	Thanh Hoá	0,4	0,4	43,5	0,2	100	43,5	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	Thanh Hoá	0,1	0,1	55,0	0,3	100	55,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	Thanh Hoá	1,3	1,1	161,1	0,8	100	161,1	27	Đảm bảo cấp nước thấp
TỔNG			1066,6	831,2	98413	674,1	100	98311	42	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

T T	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2023 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	90	0,4	100	90	84	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	3,8	3,6	257,5	1,2	100	257,5	48	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	2,0	2,0	179,0	0,8	100	179	62	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	2,3	2,0	185,2	0,8	100	185,2	38	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,0	1,8	98	0,2	100	98	56	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	2,1	2,0	180	0,4	100	180	57	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	2,2	2,1	166	0,8	100	166	45	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	3,0	2,8	254,6	1,5	100	254,6	43	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	8,6	8,3	491	2,3	100	491	71	Đảm bảo cấp nước
10	Kè Sắt	3,0	2,9	200,5	0,8	100	200,5	78	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	4,7	4,4	131,5	0,8	100	131,5	83	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Hùng	4,1	3,7	200,4	0,9	100	200,4	75	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	4,3	3,8	315	1,6	100	315	63	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vừng	16,5	15,3	539,2	2,5	100	539,2	81	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	5,1	4,7	398,3	1,5	100	398,3	45	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	3,9	3,5	333	1,3	100	333	58	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuy	4,8	4,4	174	0,6	100	174	72	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	60,4	49,1	1909	6,7	100	1909	57	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	2,5	2,3	275,5	1,3	100	275,5	28	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,7	2,3	241,4	0,9	100	241,4	83	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	2,0	1,9	172	1,1	100	172	54	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,6	1,6	164	1,0	100	164	100	Đảm bảo cấp nước
23	Cao Cang	1,6	1,6	164	1,0	100	164	100	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Là	2,2	1,6	225	0,3	100	225	84	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Là	2,2	1,6	225	0,3	100	225	84	Đảm bảo cấp nước
26	Khe Đá	12,1	12,1	340	2,1	100	340	69	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Đá	12,1	12,1	340	2,1	100	340	69	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Canh	3,8	3,8	209,1	0,9	100	209,1	78	Đảm bảo cấp nước
29	Khe Canh	3,8	3,8	209,1	0,9	100	209,1	78	Đảm bảo cấp nước
30	Sông Sào	51,4	39,9	1763	6,9	100	1763	88	Đảm bảo cấp nước
31	Sông Sào	51,4	39,9	1763	6,9	100	1763	88	Đảm bảo cấp nước
32	Khe Thân	4,3	3,1	66,7	6,8	100	66,7	96	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Thân	4,3	3,1	66,7	6,8	100	66,7	96	Đảm bảo cấp nước
34	Khe Sân	1,2	1,2	58,1	0,1	100	58,1	68	Đảm bảo cấp nước
35	Khe Sân	1,2	1,2	58,1	0,1	100	58,1	68	Đảm bảo cấp nước
36	Đình Dù	1,4	1,3	91,7	0,3	100	91,7	60	Đảm bảo cấp nước
37	Đình Dù	1,4	1,3	91,7	0,3	100	91,7	60	Đảm bảo cấp nước
38	Mộ Dạ	1,9	1,7	159,4	0,6	100	159,4	56	Đảm bảo cấp nước
39	Mộ Dạ	1,9	1,7	159,4	0,6	100	159,4	56	Đảm bảo cấp nước
40	Yên Trạch	0,9	0,8	75,3	0,4	100	75,3	50	Đảm bảo cấp nước
41	Yên Trạch	0,9	0,8	75,3	0,4	100	75,3	50	Đảm bảo cấp nước
42	Đá Bàn	0,2	0,2	77,9	0,7	75	58,4	2	Mức đảm bảo cấp nước thấp
43	Đá Bàn	0,2	0,2	77,9	0,7	75	58,4	2	Mức đảm bảo cấp nước thấp
44	Khe Bung	1,8	1,7	10,3	0,3	100	10,3	73	Đảm bảo cấp nước
45	Khe Bung	1,8	1,7	10,3	0,3	100	10,3	73	Đảm bảo cấp nước
46	Đôi Trưng	1,2	1,0	20,8	0,4	100	20,8	39	Đảm bảo cấp nước
47	Đôi Trưng	1,2	1,0	20,8	0,4	100	20,8	39	Đảm bảo cấp nước
48	Bà Hào	0,3	0,3	80	0,0	100	80	27	Đảm bảo cấp nước
49	Bà Hào	0,3	0,3	80	0,0	100	80	27	Đảm bảo cấp nước
50	Xuân Nguyên	0,9	0,5	31,2	0,1	100	31,2	40	Đảm bảo cấp nước
51	Xuân Nguyên	0,9	0,5	31,2	0,1	100	31,2	40	Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		227,4	195,7	10.163,5	49,5	100	10.144	67	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gỗ	289,5	264,5	10182	59,7	100	10182	69	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	119,8	105,1	4374	13,9	100	4374	89	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	17,5	17,5	797	4,7	100	797	67	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,7	1,7	123	0,5	100	123	41	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiều	13,2	11,4	503	2,5	100	503	66	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	12,1	11,0	335	1,7	100	335	81	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	6,3	5,8	15	0,1	100	15	75	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,8	3,5	103	0,5	100	103	95	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,5	3,2	100,0	0,5	100	100,0	82	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,9	2,9	52	1,7	100	52	96	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,4	6,2	351	1,0	100	351	73	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,9	1,9	210	2,1	100	210	45	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	4,2	4,0	427	0,8	100	427	58	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,8	2,4	168	140,0	100	168	78	Đảm bảo cấp nước
15	Ngân Trươi	396,8	325,1	3428	21,8	100	3428	32	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	24,9	22,1	469	1,0	100	469	100	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	17,5	12,5	CNSH	1,1	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hòn	12,0	8,2	218	59,7	100	218	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		938,8	809,0	21.855	253,9	100	21.855	52	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cầm (Bẹ)	6,56	5,67	292	1,03	100	292	99	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	5,16	4,92	290	1,22	100	290	78	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	13,00	12,28	507	2,46	100	507	88	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	15,37	14,88	700	2,20	100	700	76	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	52,58	41,28	1455	4,39	100	1455	91	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	6,42	5,99	257	0,80	100	257	94	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	3,32	3,20	154	0,49	100	154	66	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	25,33	24,28	716	4,57	100	716	74	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	21,01	17,81	500	2,42	100	500	88	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	66,08	61,68	2181	9,03	100	2181	72	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	40,83	37,90	627	2,54	100	627	94	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	68,29	64,50	174	0,68	100	174	93	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	8,50	7,79	266	1,03	100	266	84	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	6,75	6,27	68	0,38	100	68	82	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	2,91	2,23	90	0,36	100	90	59	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,81	0,67	-	-	-	-	96	Đảm bảo cấp nước
17	Trốc Trâu	5,87	5,36	186,7	0,76	100	187	92	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	348,78	316,71	8462	34,36	100	8462	84	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Nhiệm vụ SX vụ ĐX (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (tr m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
La Ngà	33,19	29,08	952,7	6,720	100	952,7	70	Đủ nước
Bảo Đài	25,07	23,17	550,4	5,339	100	550,4	73	Đủ nước
Kinh Môn	21,16	19,41	839,7	5,192	100	839,7	71	Đủ nước
Ái Tử	15,18	13,93	559	3,374	100	559	78	Đủ nước
Trung Chi	1,95	1,67	0	0		0	97	Đủ nước
Hà Thượng	14,64	13,54	441,9	2,134	100	441,9	80	Đủ nước
Đá Mài	7,56	7,26	162	1,482	100	162	73	Đủ nước
Tân Kim II	5,28	5,06	167	1,528	100	167	62	Đủ nước
Bàu Nhum	6,81	3,81	241	1,205	100	241	71	Đủ nước
Nghĩa Hy	3,06	2,80	119,1	0,910	100	119,1	63	Đủ nước
Triệu Thượng 1	4,10	3,32	94,2	0,637	100	94,2	80	Đủ nước
Triệu Thượng 2	4,34	2,86	89,2	0,337	100	89,2	86	Đủ nước
Phú Dụng	0,49	0,44	22	0,108	100	22	96	Đủ nước
Khe Mây	1,84	1,52	37	0,343	100	37	81	Đủ nước
Trúc Kinh	38,39	35,46	1019,7	8,404	100	1019,7	75	Đủ nước
Tổng/TB	183,07	163,32	5294,9	37,71	100	5294,9	74	
Đập								
Đập Sa Lung			419			419		Đủ nước
Thạch Hãn			6596	102,4		6596		Đủ nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	469,01	392,28	34,782	287,45	100	34,782	70	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	53,54	49,36	1332	11,08	100	1332	68	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	13,23	10,54	421,7	2,89	100	421,7	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	10,45	9,75	591	4,80	100	591	82	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	5,99	5,90	112,8	0,89	100	112,8	80	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	5,48	5,41	252,5	1,75	100	252,5	61	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	4,16	2,03	80	0,64	100	80	31	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,73	2,38	22	0,12	100	22	98	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,97	0,76	35,5	0,29	100	35,5	54	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,45	0,57	50	0,40	100	50	38	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tả Rình	0,48	0,31	9,7	0,08	100	9,7	67	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,60	0,53	36,6	0,27	100	36,6	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,34	0,33	31,1	0,24	100	31,1	60	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,23	0,18	18	0,13	100	18	100	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	569,68	480,33	37,775	311,03	100	37,775	70	

